

TỔNG HỢP CÁC BẢN ÁN TRANH CHẤP VỀ CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN

STT	Số hiệu bản án	Ngày ban hành	Tòa án	TÊN VÀ NỘI DUNG BẢN ÁN	File Bản án đính kèm
1.	729/2022/HNGĐ-PT	05/12/2022	TAND TP. Hồ Chí Minh	<p>Bản án số 729/2022/HNGĐ-PT ngày 05/12/2022 của TAND TP. Hồ Chí Minh Về việc tranh chấp về nuôi con của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn; Tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản</p> <p>Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình - Tòa án xét xử: TAND TP. Hồ Chí Minh - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công L khởi kiện Bà Nguyễn Thị Thanh T, Có tài sản chung và có 02 con chung <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Năm 2005, Nguyên đơn - ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị Thanh T chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn vì khi đó ông L đang trong quan hệ hôn nhân hợp pháp và chưa ly hôn, mặc dù ông L và vợ hợp pháp đã sống ly thân hơn 20 năm. Quá trình chung sống, ông L và bà T có hai người con chung là Nguyễn Công T, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Nguyễn Công T1, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2009. ông L và bà T tạo lập được tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại số X14 đường Đ4, phường P10, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà đất X14 Đ4) và nhà đất tọa lạc tại X15 đường D5, phường P5, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà đất X15 Đ6).</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1bpWoBVIn-i43Gn7Y143_imcmDbpOddF/view?usp=sharing</p>

			<p>Do ông L chưa ly hôn nên ông L đã để cho bà T một mình đứng tên trên các giấy chứng nhận của 02 bất động sản nêu trên. Đến năm 2016, ông L và bà T xảy ra mâu thuẫn về tình cảm, nhận thấy không thể chung sống với bà T nên ngày 08 tháng 5 năm 2017, ông L đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T; giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho ông L, không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con; về tài sản chung, ông L yêu cầu Tòa án phân chia theo công sức đóng góp, phần giá trị ông được hưởng là 3/4 và phần giá trị mà bà T được hưởng là 1/4 trên tổng giá trị 02 bất động sản. Ngày 08 tháng 6 năm 2017, ông L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn bà T và yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về phân chia tài sản chung.</p> <p>Ngày 08 tháng 9 năm 2017 và ngày 04 tháng 10 năm 2019, bà T có đơn phản tố yêu cầu Tòa án nhân dân Quận Q1 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông L; giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cho bà, bà không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con; yêu cầu Tòa án buộc ông L phải bồi thường số tiền 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng do việc ông L yêu cầu Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây thiệt hại cho bà T.</p> <p>Ngày 11 tháng 01 năm 2022, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố, bổ sung yêu cầu phản tố xác định yêu cầu Tòa án giải quyết giao hai con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con và yêu cầu Tòa án buộc ông L phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BHX15, số vào sổ cấp GCN: CHX16 ngày 05 tháng 3 năm 2012 do Ủy ban nhân dân quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Thanh T đối với tài sản là quyền sử dụng đất X15 Đ6, trường hợp ông L không giao trả bản chính thì bà T có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin cấp lại giấy chứng nhận.</p> <p>Nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.</p> <p>Toà án sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công L về việc yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị Thanh T.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công L về việc yêu cầu công nhận nhà, đất tọa lạc tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 35, địa chỉ số 559 - 561 đường Đ4, phường P10, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh và nhà đất tọa lạc tại thửa đất số 808, tờ bản đồ số 32 (P.Tân Phong), địa chỉ X8 Đ6, phường P5, quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh là nhà đất thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Nguyễn Công L.	
--	--	--	--	--

3. Đình chỉ yêu cầu phân tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T về việc yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị Thanh T.
4. Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị Thanh T: ông L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Công T, giới tính: Nam, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Nguyễn Công T1, giới tính: Nam, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2009; về cấp dưỡng nuôi con chung ông L không yêu cầu.
5. Chấp nhận yêu cầu phân tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T đối với nguyên đơn ông Nguyễn Công L: Buộc ông Nguyễn Công L phải giao trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BHX17, số vào sổ cấp GCN: CHX18 do Ủy ban nhân quận Q3 cấp ngày 05 tháng 3 năm 2012 đối với thửa đất số 808, tờ bản đồ số 32 (P.Tân Phong), địa chỉ: phường P5, quận Q3, tọa lạc tại X8 Đ6, phường P5, quận Q3 Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Thị Thanh T ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Toà án phúc thẩm tuyên:

Giữ nguyên một phần quyết định của Bản án số 213/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công L và yêu cầu phân tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T về việc yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị Thanh T.
2. Ghi nhận sự thoả thuận của ông Nguyễn Công L và bà Nguyễn Thị Thanh T: Giao 02 con chung của ông L và bà T là Nguyễn Công T, giới tính: nam, sinh ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Nguyễn Công T1, giới tính: nam, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2009 cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng; ông L không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con.
3. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

			<p>4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Công L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số G1 ngày 11 tháng 5 năm 2017; bà Nguyễn Thị Thanh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số G2 ngày 06 tháng 10 năm 2017 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh; nhận lại tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.</p> <p>5. Hủy phần quyết định còn lại của Bản án số 213/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết yêu cầu tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có liên quan được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.</p> <p>6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Công L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số G3 ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh; nhận tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.</p> <p>7. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết số 119/2022/QĐ-BPKCTT ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Điều 34; Khoản 1 Điều 95; Khoản 3 Điều 148; Khoản 3 Điều 248; Điều 268; Khoản 3 Điều 308; Điều 309; Khoản 1 Điều 310; Điều 272, 273, 278, 279, 280; Điểm c Khoản 1 Điều 217, Điều 244 Khoản 1 và Khoản 4 Điều 68, Điều 73; Khoản 5 Điều 70, Khoản 1 Điều 71, Khoản 1 Điều 91- Bộ luật Dân sự 2015: Điều 221, 223- Luật Đất đai 2013: Khoản 16 Điều 3- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án	
--	--	--	---	--

				- Luật Thi hành án dân sự	
2.	751/2022/HNGĐ-PT	12/12/2022	TAND TP. Hồ Chí Minh	<p>Bản án số 751/2022/HNGĐ-PT ngày 12/12/2022 của TAND TP. Hồ Chí Minh Về việc tranh chấp ly hôn</p> <p>Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình - Tòa án xét xử: TAND TP. Hồ Chí Minh - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H khởi kiện Bị đơn: Bà Bùi Ngọc T. Có 1 con chung, không có nợ chung. <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Ngọc T kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số X3 quyền số X4 do Ủy ban nhân dân xã P2, huyện H1 (nay là phường P1, Quận Q1), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 3 năm 1997.</p> <p>Theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn H thì cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà Bùi Ngọc T hạnh phúc trong khoảng 04 năm đầu khi chung sống tại nhà ba mẹ ông, sau đó, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do khác biệt về quan niệm sống và tính cách, bà T không quan tâm đến chồng con. Từ năm 2001 ông đi làm ăn xa ở tỉnh, lâu lâu mới về thăm con, từ đó vợ chồng ông sống ly thân. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn bà Bùi Ngọc T.</p> <p>Bị đơn bà Bùi Ngọc T trình bày vợ chồng bà chung sống hạnh phúc khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H về quê làm ăn, mua đất rồi sinh sống ở quê từ năm 2002 đến năm 2017 mới trở về với gia đình. Bà xác định bà không có lỗi và vẫn còn yêu thương chồng con, không muốn gia đình tan rã nên không đồng ý ly hôn.</p>	https://drive.google.com/file/d/1QH1mti340mFAIFd80_z5AXpblwir1DZd/view?usp=sharing

			<p>Về con chung: Giữa ông H và bà T có 01 người con chung là Nguyễn Hoàng H, sinh năm 2000 đã trưởng thành.</p> <p>Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự cùng trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.</p> <p>Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 5 năm 2022, bà Bùi Ngọc T có đơn kháng cáo yêu cầu giải quyết lại vụ án do bà không đồng ý ly hôn.</p> <p>Toà án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.</p> <p>Toà án phúc thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn bà Bùi Ngọc T do được làm trong thời hạn luật định.2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 326/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Bùi Ngọc T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số X5 ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh; đương sự đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí. <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Khoản 1 Điều 148, Khoản 1 Điều 308; Điều 272, 273- Luật Hôn nhân và gia đình 2014: Điều 19- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án- Luật Thi hành án dân sự	
--	--	--	--	--

3.	278/2023/HNGĐ-PT	13/03/2023	TAND TP. Hồ Chí Minh	<p>Bản án số 278/2023/HNGĐ-PT ngày 13/03/2023 của TAND TP. Hồ Chí Minh Về việc tranh chấp ly hôn</p> <p>Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình - Tòa án xét xử: TAND TP. Hồ Chí Minh - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M khởi kiện Bị đơn: Ông Lê Công A. Con chung có 1 con chung. Tài sản chung Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với phần đất có diện tích 80m2, Nợ chung: Khoản nợ tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số: LD1621400066 ngày 02 tháng 8 năm 2016. Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà M và ông A đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín toàn bộ nhà và đất tại số 55/9B áp L 1. - Khoản nợ tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số: 708463.17.101.3696860.TD ngày 22 tháng 12 năm 2017. Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà M và ông A đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội tài sản là xe ô tô Vios. <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Công A đã tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14 do Ủy ban nhân dân Phường 11, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 01 năm 2006. Vợ chồng bà chung sống với nhau đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà và con riêng của ông A không hòa hợp. Từ đó, vợ chồng bà bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, cãi vã, ông A còn đánh đập, chửi bới bà. Bà và ông A đã nhiều lần cố gắng hàn gắn gia đình nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà và ông A đã ly thân từ tháng 9 năm 2018 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông A.</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1z3y_yb2lzsMmugAp0mA9DDwQCMGAsziCy/view?usp=sharing</p>
----	------------------	------------	----------------------	--	--

			<p>Về con chung: Bà M và ông A có 01 con chung tên Lê Công Toàn T, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2005. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con và không yêu cầu ông A cấp dưỡng cho con.</p> <p>Về tài sản chung: Bà M và ông A có tạo lập được khối tài sản chung gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với phần đất có diện tích 80m², thuộc thửa đất số 578, tờ bản đồ số 86, tọa lạc tại xã Đ, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh, trên đất có 01 căn nhà có diện tích xây dựng 59,3m², diện tích sàn 177,9m², địa chỉ: Số 55/9B ấp L 1, xã Đ, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 322550, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 01034 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 10 năm 2016 cho ông Lê Công A và bà Nguyễn Thị M (sau đây gọi tắt là nhà và đất tại số 55/9B ấp L 1).- 01 xe ô tô hiệu Toyota Vios, biển số: 51G - 129.01, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 330154 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị M. <p>Theo Chứng thư thẩm định giá do Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thiên Phú ngày 27 tháng 5 năm 2022 giá trị nhà đất số 55/9B ấp L 1 là 5.394.299.000 đồng; giá trị xe Toyota Vios hai bên tự thỏa thuận là 400.000.000 đồng.</p> <p>Bà M yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, bà nhận tài sản và thanh toán lại cho ông A 30% giá trị tài sản chung.</p> <p>Về nợ chung: Bà M và ông A có các khoản nợ chung như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Khoản nợ tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số: LD1621400066 ngày 02 tháng 8 năm 2016. Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà M và ông A đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín toàn bộ nhà và đất tại số 55/9B ấp L 1.- Khoản nợ tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số: 708463.17.101.3696860.TD ngày 22 tháng 12 năm 2017. Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà M và ông A đã thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội tài sản là xe ô tô Vios. <p>Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung: Bà và ông A mỗi người có trách nhiệm thanh toán 50% số tiền còn nợ và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng.</p>	
--	--	--	--	--

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Công L về việc cùng ông A trả khoản nợ 352.400.000 đồng vì bà M không ký hợp đồng vay tiền của ông L, tiền ông L chuyển khoản cho bà và ông A đều do ông A nhận và tiêu xài cho công việc riêng của ông A.

Toà án sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M, chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Công A thuận tình ly hôn.
2. Về con chung: Giao con chung Lê Công Toàn T, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2005 cho bà Nguyễn Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông A.
3. Về tài sản chung và nợ chung:
 - Giao tài sản chung là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ 55/9B, ấp L 1 và 01 xe ô tô hiệu Toyota Vios, biển số: 51G 129.01 cho bà Nguyễn Thị M quản lý, sử dụng.
 - Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 12 tháng 4 năm 2022 là 713.626.624 đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số: LD988283 ngày 02 tháng 8 năm 2016, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số: 01/LD1621400066 ngày 05 tháng 11 năm 2016 và giấy nhận nợ đã ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín và ông A, bà M.
 - Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 12 tháng 4 năm 2022 là 272.122.200 đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số: 708463.17.101.3696860. TD ngày 22 tháng 12 năm 2017 và khế ước nhận nợ đã ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội và ông A, bà M.
 - Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Công A số tiền: 1.442.548.151 đồng tương đương 30% giá trị tài sản chung được chia, thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

			<p>4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Công L: Buộc ông Lê Công A có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền 352.400.000 đồng, Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.</p> <p>5. Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn, về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ về thi hành án.</p> <p>Toà án phúc thẩm tuyên:</p> <p>1. Chấp nhận xem xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Công A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Công L theo trình tự phúc thẩm do được làm trong thời hạn luật định là hợp lệ.</p> <p>2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Công A, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Công L, sửa một phần quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 715/2022/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:</p> <p>3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Công L:</p> <ul style="list-style-type: none">- Xác định số tiền 352.400.000 (ba trăm năm mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng theo các phiếu chuyển tiền ngày 27 tháng 6 năm 2016, ngày 23 tháng 10 và các ngày 04, 18 tháng 12 năm 2017, ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giữa ông Lê Công L và bà Nguyễn Thị M, ông Lê Công A là nợ chung của vợ chồng bà M, ông A với ông L: Buộc bà M và ông A có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 352.400.000 (ba trăm năm mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng cho ông L; ông A và bà M mỗi người có nghĩa vụ thanh toán số tiền 176.200.000 (một trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm nghìn) đồng, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành. <p>4. Về án phí dân sự sơ thẩm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ông Lê Công A phải chịu 84.873.522 (tám mươi tư triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm hai mươi hai) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 36.673.000 (ba mươi sáu triệu sáu trăm	
--	--	--	--	--

			<p>bảy mươi ba nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2019/0074669 ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. ông A còn phải nộp thêm số tiền 48.200.522 (bốn mươi tám triệu hai trăm nghìn năm trăm hai mươi hai) đồng; thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.</p> <ul style="list-style-type: none">- Bà Nguyễn Thị M phải chịu 128.915.985 (một trăm hai mươi tám triệu chín trăm mười lăm nghìn chín trăm tám mươi lăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 51.300.000 (năm mươi một triệu ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2019/0076486 ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh. bà M còn phải nộp thêm số tiền 77.615.985 (bảy mươi bảy triệu sáu trăm mười lăm nghìn chín trăm tám mươi lăm) đồng; thi hành tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền. <p>5. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.</p> <p>6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Công A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2021/0039738 ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền; ông Lê Công L là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Điều 272, 273; Khoản 2 Điều 92; Điều 147; Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313- Bộ luật Dân sự 2015: Khoản 1 Điều 468- Luật Hôn nhân và gia đình 2014: Điều 27, 37 và 45- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án- Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30.	
--	--	--	--	--

4.	14/2023/ HNGĐ-P T	29/06/2023	TAND tỉnh Thái Nguyên	<p>Bản án số 14/2023/HNGĐ-PT ngày 29/06/2023 của TAND tỉnh Thái Nguyên V/v Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn</p> <p>Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình - Tòa án xét xử: TAND tỉnh Thái Nguyên - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: bị đơn kháng cáo <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Tại quyết định thuận tình ly hôn số 85 ngày 05/6/2018, của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà với ông T; về phần tài sản chung tự thỏa thuận. Nhưng sau khi ly hôn, bà H có yêu cầu ông T chia tài sản chung, nhưng ông không thực hiện theo yêu cầu chia tài sản chung với bà, ông T có ý định chiếm hết tài sản chung mà không chia cho bà. Nay bà H đề nghị Tòa án huyện Phú Bình xét xử buộc ông T phải chia tài sản chung cho bà. Quá trình chung sống ông bà tạo dựng khối tài sản chung gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về nhà: Có 01 ngôi nhà hai tầng rộng khoảng 160m²; 01 nhà cấp 4 lợp Proximang; 01 dãy chuồng lợn; - Về đất: 744m² đất ở tại nông thôn đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ 00365 cấp ngày 15/01/1994, gồm thửa số 358, tờ bản đồ số 102, diện tích 424m²; thửa đất số 395, tờ bản đồ số 102, diện tích 320m². Đến năm 2006, UBND huyện P đã tách thửa đất số 395, tờ bản đồ số 102 thành thửa số 359, tờ bản đồ số 09, diện tích 232,6m² và được cấp thành một GCNQSD đất số vào sổ 02114/cấp đổi ngày 14/5/2006 tên ông Nguyễn Văn T. - 2.210m² đất chuyên trồng cây lúa nước đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ 03188 cấp ngày 09/10/2013, cụ thể gồm các thửa số 395, diện tích 170m²; thửa số 	https://drive.google.com/file/d/1Rp8vcGu1Rkm d5AKgWs US1biiz7A Oddrw/view?usp=sharing
----	-------------------------	------------	--------------------------------	---	--

870, diện tích 614m²; thửa số 1159, diện tích 610m²; thửa số 1160, diện tích 616m² (Thửa đất số 1159 và 1160 ông bà đã bán cho người khác). Hiện GCNQSD đất này chỉ còn 984m²1.

- Thửa đất số 1777, tờ bản đồ số 10, diện tích 695m² loại đất LUC; Thửa đất số 1540, tờ bản đồ số 10, diện tích 295m², loại đất LUC chưa được cấp GCNQSD đất.

- Ngoài ra năm 2008 -2009 bà với ông T có nhận 116,8m², thuộc thửa đất số 390, tờ bản đồ số 14, loại đất bằng trồng cây hàng năm của bà Đào Thị V, thửa đất này là thửa đất đổi 1/2 thửa đất 392 của gia đình bà. Hiện thửa đất số 390 chưa được cấp GCNQSD đất cho gia đình bà, gia đình bà đã sử dụng thửa đất này từ khi nhận đổi của bà V ổn định từ năm 2008 - 2009 đến nay, không có tranh chấp với ai. Về tài sản chung gồm nhà, đất bà yêu cầu chia mỗi người được hưởng 1/2.

- Về tài sản là đồ dùng sinh hoạt: 01 dàn máy sát; 01 kệ tivi; 01 bộ bàn ghế Đ. Tài sản là đồ dùng sinh hoạt bà với ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu chia.

Toà án sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn” của bà Nguyễn Thị H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T.

2. Giao cho bà H quản lý và sử dụng nhà, đất cụ thể:

2.1. Phần nhà ở, công trình phụ, chuồng lợn: 1/2 ngôi nhà cấp 4 hai tầng xây năm 2001, có diện tích 36,3m² và 1/2 bức tường ngăn đôi ngôi nhà này, có chiều dài 08 mét x 110mm giáp với phần nhà ông T được chia, phần nhà bà H được chia gồm có cả công trình phụ và bếp; 01 nhà cấp bốn mái lợp Proximang xây năm 2000 diện tích 56,1m² (tại vị trí thửa đất số 358, 359 tờ bản đồ số 9); 02 hai gian chuồng lợn có diện tích 31,3m² nằm tại vị trí thửa đất số 359, tờ bản đồ số 9.

2.2. Phần đất:

* Phần đất thổ cư: Tại thửa đất số 358 và 359, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã K, cụ thể:

- Vị trí 7 + 8: Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 13, 14, 15, 16, 17; Có diện tích 249m² (Trong đó có 168m² loại đất “T” và 81m² loại đất vườn liền kề đất thổ cư, chênh lệch với GCNQSD đất đã được cấp). Trên vị trí đất số 7 và vị trí số 8 có 1/2 ngôi nhà cấp bốn, hai tầng, bếp, công trình phụ và 02 gian chuồng lợn.

			<p>Phía Đông giáp các thửa đất số 154, 160, 183; phía Tây giáp phần nhà đất của ông T được chia; phía Nam giáp đường giao thông; phía Bắc giáp thửa đất số 142 (Có sơ đồ kèm theo).</p> <p>- Vị trí 1 + 2: Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 5, 6, 7, 3, 2, 1, 4, 5; Có diện tích 160m² là loại đất “T”. Trên vị trí đất số 1 và 2 có 01 nhà cấp 4 lợp Proximang.</p> <p>Phía Đông giáp nương nước của xã K; phía Tây giáp phần nhà đất của ông T được chia; phía Nam giáp đường giao thông; phía Bắc giáp thửa đất số 116 (Có sơ đồ kèm theo).</p> <p>* Phần đất ruộng:</p> <p>- Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 14 có diện tích thực tế 122m², loại đất bằng trồng cây hàng năm; Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 1, 2, 5, 9, 8, 7, 6, 1, đã được cấp</p> <p>GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013;</p> <p>Phía Đông giáp thửa đất 390; phía Tây giáp thửa đất 393; phía Nam giáp thửa đất 388; phía Bắc giáp đất nhà ông T1.</p> <p>- Thửa đất số 390, tờ bản đồ số 14 có diện tích thực tế 116,8m² loại đất bằng trồng cây hàng năm. Thửa đất này chưa được cấp GCNQSD đất; Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 2, 3, 4, 10, 9, 5, 2.</p> <p>Phía Đông giáp QL 37; phía Tây giáp thửa 392; phía Nam giáp thửa 389, phía Bắc giáp đất gia đình ông T1.</p> <p>- Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 14 có diện tích 370m² loại đất chuyển trồng cây lúa nước, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03188 ngày 09/10/2013.</p> <p>Phía Đông giáp thửa 396; phía Tây giáp thửa nương nước nội đồng; phía Nam giáp thửa 397, 398; phía Bắc giáp thửa 394.</p> <p>Bà H có trách nhiệm làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất đối với các thửa đất đã được chia sang tên bà; Làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất đối với 81m² loại đất vườn liền kề thổ cư chênh lệch so với GCNQSD đất đã được cấp cho hộ ôn (bà) Nguyễn Văn T; Đối với 116,8m² tại thửa đất số 390, tờ bản đồ số 14 loại đất bằng trồng cây hàng năm.</p>	
--	--	--	---	--

3. Giao cho ông T quản lý và sử dụng nhà, đất cụ thể:

3.1. Phần nhà ở, công trình phụ, chuồng lợn: 1/2 ngôi nhà cấp 4 hai tầng xây năm 2001, có diện tích 31,7m² và 1/2 bức tường ngăn đôi ngôi nhà này có chiều dài 08 mét x 110mm giáp với phần nhà bà H được chia; 01 nhà cấp bốn mái lợp Proximang xây năm 2000 diện tích 45,7m² (tại vị trí thửa đất số 358, 359 tờ bản đồ số 9); 02 hai gian chuồng lợn có diện tích 31,3m² nằm tại vị trí thửa đất số 359, tờ bản đồ số 9.

3.2. Phần đất:

* Phần đất thổ cư: Tại thửa đất số 358 và 359, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính xã K, cụ thể:

- Vị trí 3+4+5 + 6: Trên sơ đồ thể hiện qua các điểm 17, 16, 15, 14, 13, 12, 11, 2, 3, 7, 6, 8; Có diện tích 470,9m² (Trong đó có 328m² loại đất "T" và 142,9m² loại đất vườn liền kề đất thổ cư chênh lệch với GCNQSD đất đã được cấp). Trên vị trí đất số 6 có 1/2 ngôi nhà cấp bốn mái bằng xây năm 2001; Trên vị trí số 3 có 01 nhà cấp bốn xây năm 2000, diện tích 45,7m²; trên vị trí đất số 5 có 02 gian chuồng lợn.

Phía Đông giáp phần nhà đất của bà H được chia; phía Tây giáp phần nhà đất của bà H được chia; phía Nam giáp đường giao thông; phía Bắc giáp thửa đất số 116 (Có sơ đồ kèm theo).

* Phần đất ruộng theo sơ đồ hiện trạng:

Thửa đất số 870, tờ bản đồ số 14 có diện tích 614m², loại đất chuyên trồng cây lúa nước, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03188 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 871; phía Tây giáp thửa 868, 869; phía Nam giáp thửa 980; phía Bắc giáp thửa đất số 473.

- Thửa đất số 550, tờ bản đồ số 14 có diện tích 306m², loại đất bằng trồng cây hàng năm, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 552; phía Tây giáp thửa 548, 549; phía Nam giáp thửa 551; phía Bắc giáp thửa đất số 556.

Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 14 có diện tích 85m², loại đất bằng trồng cây hàng năm, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 144; phía Tây giáp thửa 146; phía Nam giáp thửa 150; phía Bắc giáp thửa đất số 146.

- Thửa đất số 1752, tờ bản đồ số 10 có diện tích 561m², loại đất bằng trồng cây hàng năm, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 1751; phía Tây giáp thửa 1754; phía Nam giáp thửa 1755; phía Bắc giáp đường giao thông.

- Thửa đất số 1540, tờ bản đồ số 10 có diện tích 295m², loại đất bằng trồng cây hàng năm, đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 03185 ngày 09/10/2013.

Phía Đông giáp thửa 1538; phía Tây giáp thửa 1543; phía Nam giáp thửa 1539; phía Bắc giáp thửa 1542 (Tất cả các thửa đất trên có sơ đồ kèm theo).

Ông T có trách nhiệm làm thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất đối với các thửa đất đã được chia sang tên ông; Làm thủ tục xin cấp đổi với 142,9m² loại đất vườn liền kề đất thổ cư chênh lệch với GCNQSD đất đã được cấp mang tên hộ ông, bà Nguyễn Văn T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Toà án phúc thẩm tuyên:

1. Chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 36,3m² và công trình khác được xây dựng trên thửa đất số 359 tờ bản đồ số 09 tại vị trí số (7) có tổng diện tích là 75,1m² có mục đích sử dụng là đất ở, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 14/5/2006 mang tên Hộ ông (bà) ông Nguyễn Văn T.
2. Bà H được quyền sử dụng toàn bộ công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi và các công trình khác xây dựng trên thửa đất số 358 tờ bản đồ số 102 tại vị trí số (8) có tổng diện tích 214,5m² đất trong đó có 141m² đất ở nông thôn đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 15/01/1994 mang tên ông Nguyễn Văn T và 73,5 m² đất vườn chung thửa đất ở 358 tờ bản đồ số 102 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. (Có sơ đồ chia đất kèm theo).
3. Chia cho bà H 51,5m² đất tại thửa 392 tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện P cấp ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T là loại đất bằng trồng cây hằng năm khác tại vị

			<p>trí số (1) và 58,3m² đất tại thửa 390 tờ bản đồ số 14 loại đất bằng trồng cây hằng năm khác tại vị trí số (2) trên sơ đồ hiện trạng (Thửa đất số 390 tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc của bà Đào Thị V đã đổi cho bà H và ông T).</p> <p>4. Chia cho bà H sử dụng thửa đất số 550 tờ bản đồ 14 có diện tích 306m² đất bằng trồng cây hằng năm khác; Thửa 1540 tờ bản đồ 14 có diện tích trong giấy CNQSD đất là 142m² thực tế là 295m². Các thửa đất số 550 và 1540 đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.</p> <p>5. Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 36,7m²; 01 nhà xây năm 2001 lợp tấm lợp proximãng đã hết khấu hao và 01 nhà cấp 4 diện tích 46,7m² trị giá 114 triệu và mái tôn cùng toàn bộ công trình vệ sinh, công trình khác trên thửa đất số 359 tờ bản đồ số 09 có diện tích là 294,8m² Tại vị trí số (6) trên sơ đồ hiện trạng có diện tích 115,2m²; Tại vị trí số (2) là 97,2m² và vị trí số (3) là 82,4m². Trong đó: Đất ở nông thôn có diện tích 157,5m² đất đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 14/5/2006 mang tên Hộ ông (bà) ông Nguyễn Văn T và 137,3m² đất vườn chung thửa đất ở (trong thửa 359) chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất;</p> <p>6. Chia cho ông Nguyễn Văn T 295,9m² đất tại thửa đất số 358 tờ bản đồ số 102 tại vị trí số (4) là 73,7m² và vị trí số (1) là 63,2m²; tại vị trí số (5) là 159m². Trong đó có 283m² đất ở nông thôn đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 15/01/1994 mang tên ông Nguyễn Văn T và 12,9m² đất vườn chung thửa đất ở (trong thửa 358) chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.</p> <p>7. Chia cho ông T 70,5m² đất tại thửa 392 tờ bản đồ số 14 theo giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện P cấp ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T là loại đất bằng trồng cây hằng năm khác tại vị trí số (4) và 58,3m² đất tại thửa 390 tờ bản đồ số 14 loại đất bằng trồng cây hằng năm khác tại vị trí số (3) trên sơ đồ hiện trạng (Thửa đất số 390 tờ bản đồ số 14 có nguồn gốc của bà Đào Thị V đã đổi cho bà H và ông T).</p> <p>8. Chia cho ông T thửa đất số 395 tờ bản đồ số 14 có diện tích 370m² đất chuyên trồng lúa nước; Thửa đất số 870 tờ bản đồ số 14 có diện tích 614m² đất chuyên trồng lúa nước. Hai thửa đất nêu trên đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP 776299 ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.</p> <p>9. Chia cho ông T thửa đất số 145 tờ bản đồ số 14 có diện tích 85m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; Thửa đất số 1752 diện tích 162m² (thực tế là 561m²) đất bằng trồng cây hàng năm khác. Hai thửa đất</p>	
--	--	--	---	--

			<p>nêu trên đã được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSD đất số BP 776300 ngày 09/10/2013 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Mạnh T1 và chị Hoàng Thị T2 tiền sửa chữa nhà là 141.000.000 đồng. Ông T và bà H có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp lại đất theo quy định.</p> <p>10. Anh Nguyễn Mạnh T1 và chị Hoàng Thị T2 được quyền sử dụng số tiền sửa nhà là 114.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn T thanh toán.</p> <p>11. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.</p> <p>12. Về án phí phúc thẩm:</p> <p>Ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Mạnh T1, chị Hoàng Thị T2 không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí: số 0003025 ngày 29/11/2022 đối với ông Nguyễn Văn T; số 0003023 ngày 29/11/2022 đối với chị Hoàng Thị T2; số 0003027 ngày 29/11/2022 đối với anh Nguyễn Mạnh T1 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Chị Nguyễn Thị T3 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm được chuyển từ tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0003067 ngày 26/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. - Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.</p> <p>Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đào Thị Lụa. Trả lại cho bà L 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp biên lai thu số 0003026 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 5.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001058 ngày 07/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>13. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự</p>	
--	--	--	--	--

				<p>nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; Điều 148; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 200; Điều 227 - Bộ luật Dân sự 2015: Điều 357; Điều 468 - Luật Hôn nhân và gia đình 2014: Điều 33; Điều 51; Điều 56; Điều 59 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: đ khoản 1 Điều 12 - Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30. 	
5.	10/2023/HNGĐ-PT	12/07/2023	TAND tỉnh Khánh Hòa	<p>Bản án số 10/2023/HNGĐ-PT ngày 12/07/2023 của TAND tỉnh Khánh Hòa V/v Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn</p> <p>Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình - Tòa án xét xử: TAND tỉnh Khánh Hòa - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: Không chấp nhận kháng cáo của bà Mâu Thị N; chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Tro Thế Đ <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1OdBFYKxRnULi_oA7SYLXi9CCH4p2ZiCA/view?usp=sharing</p>

Năm 2020, ông Tro Thế Đ và bà Mầu Thị N ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2020/HNGĐ-ST ngày 10/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện S. Về tài sản: Ông Đ và bà N yêu cầu tự thỏa thuận phân chia, nhưng sau khi ly hôn, ông Đ và bà N không thỏa thuận chia tài sản chung được. Vì vậy, ông Đ yêu cầu Tòa án chia tài sản chung mà ông và bà N tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể số tài sản chung như sau:

1. Đất và tài sản trên Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 24, diện tích 294,6m², địa chỉ: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K (sau đây viết tắt là Thửa đất số: 41); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231628, số vào sổ cấp GCN: CH 00628 ngày 15/01/2013 cấp cho ông Tro Thế Đ và bà Mầu Thị N (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00628). Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 294,6m², nhưng trong thời kỳ hôn nhân có một phần diện tích đất ông Đ và bà N cho anh em làm nhà lán sang Thửa đất số: 41. Vì vậy, ông Đ xác định theo hiện trạng phần diện tích đất tranh chấp là 178m².

Về nguồn gốc đất: Vào năm 2002, ông Đ và bà N kết hôn với nhau thì được nhận tặng cho quyền sử dụng đất của ông Cao Nhân B (là cha bà Nghin), đã sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay, đất không có tranh chấp. Năm 2013, ông Đ và bà N kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Sử dụng ổn định, không tranh chấp; hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Giá trị quyền sử dụng đất: 59.692.300 đồng.

Tài sản trên đất: Nhà ở (nhà tình nghĩa), móng đá chẻ, tường gạch, mái ngói, nền gạch men, cửa gỗ, diện tích: 33,48m², giá trị: 61.436.837 đồng; Nhà tạm: Vách ván, mái lợp tôn, nền đất, diện tích: 16m², giá trị: 16.526.918 đồng.

Tổng cộng: 59.692.300 đồng + 61.436.837 đồng + 16.526.918 đồng = 137.656.055 đồng.

2. Đất và tài sản trên Thửa đất số 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 2234,7m², địa chỉ: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K, mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác (sau đây viết tắt là Thửa đất số: 70); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231627, số vào sổ cấp GCN: CH 00627 ngày 15/01/2013, cấp cho ông Tro Thế Đ và bà Mầu Thị N (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00627).

Về nguồn gốc đất: Nhận tặng cho quyền sử dụng đất của ông Cao Nhân B từ năm 2002, đã sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay, đất không có tranh chấp. Năm 2013, ông Đ và bà N đã kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Sử dụng ổn định không tranh chấp; hồ sơ đăng

			<p>ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật.</p> <p>Năm 2002, ông Đ, bà N trồng cà phê, nhưng thời điểm đó cà phê mất giá không chăm sóc nữa, cây bị chết. Sau đó, ông Đ, bà N chuyển sang trồng mía, rồi trồng lại cà phê, sầu riêng cùng các loại cây khác, hiện nay đang thu hoạch.</p> <p>Giá trị quyền sử dụng đất: $(2234,7m^2 \times 107.408 \text{ đồng}/m^2) = 240.024.657 \text{ đồng}$. Tài sản trên đất gồm: 10 cây sầu riêng (loại A), giá trị: 28.000.000 đồng; 13 cây sầu riêng (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 7.800.000 đồng; 04 cây chôm chôm (loại A), giá trị: 3.200.000 đồng; 01 cây bưởi da xanh: (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 240.000 đồng; 230 cây cà phê (loại A), giá trị: 115.000.000 đồng.</p> <p>Tổng cộng: $240.024.657 \text{ đồng} + 28.000.000 \text{ đồng} + 7.800.000 \text{ đồng} + 3.200.000 \text{ đồng} + 240.000 \text{ đồng} + 115.000.000 \text{ đồng} = 394.264.657 \text{ đồng}$. 3. Đất và tài sản trên Thửa đất số 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 18670,4m², địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K (sau đây viết tắt là Thửa đất số: 444); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 066114, số vào sổ cấp: GCN: CH 00199 (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00199). Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích là 18670,4m²; diện tích đất theo thực trạng tranh chấp: 13669m², ông Đ, bà N xác định theo thực trạng diện tích đất tranh chấp là 13669m². Trong đó: Diện tích 13271m², thuộc Thửa đất số: 444; diện tích 398m², thuộc Thửa đất số: 445, tờ bản đồ số 02.</p> <p>Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc là đất rừng do ông Đ, bà N khai hoang từ năm 2002, trồng cà phê, sầu riêng cùng các loại cây khác. Năm 2013, ông Đ và bà N đã kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Sử dụng ổn định không tranh chấp; hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật.</p> <p>Giá trị quyền sử dụng đất: 146.900.743 đồng. Trong đó: Thửa đất số: 444 là: 142.623.437 đồng; Thửa đất số: 445 là: 4.277.306 đồng. Tài sản trên đất: 28 cây sầu riêng: (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 16.800.000 đồng; 180 cây cà phê: (loại B), giá trị: 90.000.000 đồng; 01 cây bưởi da xanh: (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 240.000 đồng; 01 cây chôm chôm (loại từ 03 năm đến 05 năm), giá trị: 240.000 đồng. Tổng cộng: $146.900.743 \text{ đồng} + 16.800.000 \text{ đồng} + 90.000.000 \text{ đồng} + 240.000 \text{ đồng} + 240.000 \text{ đồng} = 254.180.743 \text{ đồng}$.</p>	
--	--	--	--	--

			<p>4. Thửa đất số 392, tờ bản đồ số 02, diện tích 14894,6 m², địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K (sau đây viết tắt là Thửa đất số: 392); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 066115, số vào sổ cấp GCN: CH 00168, cấp cho ông Tro Thế Đ và bà Mầu Thị N (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BN 066115).</p> <p>Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc là đất rừng sản xuất do ông Đ, bà N khai hoang từ năm 2002, đã sử dụng ổn định từ năm 2002 cho đến nay. Năm 2013, ông Đ và bà N đã kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Sử dụng ổn định không tranh chấp; hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định của pháp luật.</p> <p>Giá trị đất: 160.072.266 đồng. Tài sản trên đất: Không. (Tổng giá trị tài sản chung ông Đ và bà N tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là: 948.172.721 đồng)</p> <p>Ông Tro Thế Đ yêu cầu Tòa án chia cho ông Đ được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 392 và ½ Thửa đất số: 444 và tài sản trên đất gồm: 14 cây sầu riêng; 80 cây cà phê; 01 cây bưởi da xanh; 01 cây chôm chôm. Tổng giá trị tài sản là: 280.613.262 đồng; ông Đ không yêu cầu bà N phải trả giá trị chênh lệch tài sản.</p> <p>Ông Đ yêu cầu Tòa án chia cho bà Mầu Thị N được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 41 và tài sản trên đất: 01 căn nhà xây, diện tích 33,48m², 01 nhà ván, diện tích 16,0m²; Thửa đất số: 70 và tài sản trên đất: 23 cây sầu riêng, 230 cây cà phê, 01 cây bưởi da xanh, 04 cây chôm chôm; ½ Thửa đất số: 444 và tài sản trên đất: 14 cây sầu riêng; 100 cây cà phê. Tổng giá trị tài sản: 665.560.459 đồng.</p> <p>Ông Tro Thế Đ không yêu cầu tranh chấp tài sản là vật dụng trong nhà.</p> <p>Về chi phí tố tụng: Ông Tro Thế Đ tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản.</p> <p>Ngày 05 tháng 10 năm 2022, bà Mầu Thị N có đơn kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết như sau: Thửa đất số: 444 không chia cho ông Tro Thế Đ vì thửa đất này do cha mẹ bà cho bà trước khi kết hôn với ông Đ theo quyết định của ông Cao Nhân B là không phân chia mảnh đất này cho ông Đ mà để lại cho con gái và các cháu còn nhỏ; Thửa đất số: 392 là do hai vợ chồng khai phá trong thời kỳ hôn nhân nên bà N yêu cầu được chia đôi thửa đất.</p>	
--	--	--	--	--

Toà án sơ thẩm tuyên:

1. Ông Tro Thế Đ được nhận các tài sản sau:

1.1. Ông Tro Thế Đ được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 392, tờ bản đồ số 02, diện tích 14894,6m², địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 066115, số vào sổ cấp GCN: CH 00168, ngày 10/12/2013, (theo mảnh trích đo địa chính số 17 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị quyền sử dụng đất: 160.072.266 đồng.

1.2. Ông Tro Thế Đ được quyền quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ Thửa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 6668m², địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện S, tỉnh K; (Ký hiệu là “A” theo mảnh trích đo địa chính số 18 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị quyền sử dụng đất: 71.660.996 đồng.

Tài sản trên đất: Ông Tro Thế Đ được quyền sở hữu 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 80 cây cà phê (loại B); 01 cây bưởi da xanh riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 01 cây chôm chôm riêng (loại từ 03 đến 05 năm); giá trị: 48.880.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Tro Thế Đ được nhận: 280.613.262 đồng (Hai trăm tám mươi triệu sáu trăm mười ba nghìn hai trăm sáu mươi hai đồng).

2. Bà Mầu Thị N được nhận các tài sản sau:

2.1. Bà Mầu Thị N được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 41, tờ bản đồ số 24, diện tích 178m², địa chỉ thửa đất: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231628, số vào sổ cấp GCN: CH 00628 ngày 15/01/2013. (Theo mảnh trích đo địa chính số 19 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị quyền sử dụng đất: 59.692.300 đồng.

Tài sản trên đất: Bà Mầu Thị N được quyền sở hữu: 01 căn nhà xây, diện tích 33,48m², cấu trúc: Móng đá chẻ, tường gạch, mái ngói, nền gạch men, cửa gỗ; giá trị: 61.436.837 đồng; 01 căn nhà ván: Diện tích 16m², cấu trúc: Vách ván, mái lợp tôn, nền đất, giá trị: 16.526.918 đồng.

Tổng cộng: 137.656.055 đồng.

2.2. Bà Mầu Thị N được quyền quản lý, sử dụng Thửa đất số: 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 2234,7m², địa chỉ thửa đất: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN

231627, số vào sổ cấp GCN: CH 00627 ngày 15/01/2013. (Theo mảnh trích đo địa chính số 20 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị quyền sử dụng đất: 240.024.657 đồng.

Tài sản trên đất: Bà Mầu Thị N được quyền sở hữu: 10 cây sầu riêng (loại A), 13 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 230 cây cà phê (loại A); 01 cây bưởi da xanh (loại từ 03 đến 05 năm); 04 cây chôm chôm (loại A); giá trị: 154.240.000 đồng.

Tổng cộng: 394.264.657 đồng.

2.3. Bà Mầu Thị N được quyền quản lý, sử dụng $\frac{1}{2}$ Thửa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 7001,0m², địa chỉ thửa đất: Xã L, huyện S, tỉnh K; (Ký hiệu là “B” theo mảnh trích đo địa chính số 18 - 2021 ngày 14/6/2022); giá trị: 75.239.747 đồng.

Tài sản trên đất: Bà Mầu Thị N được quyền sở hữu 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 100 cây cà phê (loại B); giá trị: 58.400.000 đồng.

Tổng cộng: 133.639.747 đồng.

3. Tổng giá trị tài sản bà Mầu Thị N được nhận: 665.560.459 đồng (Sáu trăm sáu mươi năm triệu năm trăm sáu mươi nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng).

4. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về việc thay đổi đăng ký chủ sử dụng đất theo quy định pháp luật, án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Toà án phúc thẩm tuyên:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Mầu Thị N; chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Tro Thế Đ. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 05/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Khánh Sơn, tỉnh K.

2. Xác định tài sản chung của ông Tro Thế Đ và bà Mầu Thị N trong thời kỳ hôn nhân gồm:

2.1. Thửa đất số: 392, tờ bản đồ số 02, diện tích 14894,6m², địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 066115, số vào sổ cấp GCN: CH 00168, ngày 10/12/2013, (theo mảnh trích đo địa chính số 23 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị quyền sử dụng đất: 160.072.266 đồng.

			<p>2.2. Thửa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 13669m², địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K (theo mảnh trích đo địa chính số 24 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị quyền sử dụng đất: 146.900.743 đồng.</p> <p>Tài sản trên đất: 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 80 cây cà phê (loại B); 01 cây bưởi da xanh riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 01 cây chôm chôm riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 100 cây cà phê (loại B); giá trị: 107.280.000 đồng.</p> <p>1.3. Thửa đất số: 41, tờ bản đồ số 24, diện tích 178m², địa chỉ thửa đất: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K; được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231628, số vào sổ cấp GCN: CH 00628 ngày 15/01/2013. (Theo mảnh trích đo địa chính số 22 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị quyền sử dụng đất: 59.692.300 đồng.</p> <p>Tài sản trên đất: 01 căn nhà xây, diện tích 33,48m², cấu trúc: Móng đá chẻ, tường gạch, mái ngói, nền gạch men, cửa gỗ; giá trị: 61.436.837 đồng; 01 căn nhà ván: Diện tích 16m², cấu trúc: Vách ván, mái lợp tôn, nền đất, giá trị: 16.526.918 đồng.</p> <p>Tổng cộng: 137.656.055 đồng.</p> <p>1.4. Thửa đất số: 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 2234,7m², địa chỉ thửa đất: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 231627, số vào sổ cấp GCN: CH 00627 ngày 15/01/2013 (Theo mảnh trích đo địa chính số 21 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị quyền sử dụng đất: 240.024.657 đồng.</p> <p>Tài sản trên đất: 10 cây sầu riêng (loại A), 13 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 230 cây cà phê (loại A); 01 cây bưởi da xanh (loại từ 03 đến 05 năm); 04 cây chôm chôm (loại A); giá trị: 154.240.000 đồng.</p> <p>Tổng cộng: 394.264.657 đồng.</p> <p>Tổng giá trị tài sản là: 948.172.721 đồng.</p> <p>3. Giao cho ông Tro Thế Đ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu cây trồng trên đất sau:</p> <p>3.1. Thửa đất số: 392, tờ bản đồ số 02, diện tích 14894,6m², địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 066115, số vào sổ cấp GCN: CH 00168, ngày 10/12/2013, (theo mảnh trích đo địa chính số 23 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 160.072.266 đồng.</p> <p>3.2. ½ (Một phần hai) Thửa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 6668m², địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K; (Ký hiệu là "A" theo mảnh trích đo địa chính số 24 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 71.660.996 đồng.</p>	
--	--	--	---	--

			<p>Tài sản trên đất: 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 80 cây cà phê (loại B); 01 cây bưởi da xanh riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 01 cây chôm chôm riêng (loại từ 03 đến 05 năm); giá trị: 48.880.000 đồng. (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án phúc thẩm)</p> <p>Tổng giá trị tài sản ông Tro Thế Đ được nhận: 280.613.262 đồng (Hai trăm tám mươi triệu sáu trăm mười ba nghìn hai trăm sáu mươi hai đồng).</p> <p>4. Giao cho bà Mầu Thị N quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, vật kiến trúc và cây trồng trên đất sau:</p> <p>4.1. Thừa đất số: 41, tờ bản đồ số 24, diện tích 178m², địa chỉ: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 231628, số vào sổ cấp GCN: CH 00628 ngày 15/01/2013 (Theo mảnh trích đo địa chính số 22 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 59.692.300 đồng.</p> <p>Tài sản trên đất: 01 căn nhà xây, diện tích 33,48m²; cấu trúc: Móng đá chẻ, tường gạch, mái ngói, nền gạch men, cửa gỗ, giá trị: 61.436.837 đồng; 01 căn nhà ván: Diện tích 16,0m²; cấu trúc: Vách ván, mái lợp tôn, nền đất, giá trị: 16.526.918 đồng.</p> <p>Tổng cộng: 137.656.055 đồng.</p> <p>4.2. Thừa đất số: 70, tờ bản đồ số 13, diện tích 2234,7m², địa chỉ: Thôn Ha Nít, xã L, huyện S, tỉnh K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 231627, số vào sổ cấp GCN: CH 00627 ngày 15/01/2013 (Theo mảnh trích đo địa chính số 21 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 240.024.657 đồng.</p> <p>Tài sản trên đất: 10 cây sầu riêng (loại A), 13 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 230 cây cà phê (loại A); 01 cây bưởi da xanh (loại từ 03 đến 05 năm); 04 cây chôm chôm (loại A); giá trị: 154.240.000 đồng.</p> <p>Tổng cộng: 394.264.657 đồng.</p> <p>4.3. ½ (Một phần hai) Thừa đất số: 444, tờ bản đồ số 02, diện tích 7001m², địa chỉ: Xã L, huyện S, tỉnh K (Ký hiệu là “B” theo mảnh trích đo địa chính số 24 - 2023 ngày 22/6/2023); giá trị: 75.239.747đ.</p> <p>Tài sản trên đất: 14 cây sầu riêng (loại từ 03 đến 05 năm); 100 cây cà phê (loại B); giá trị: 58.400.000 đồng.</p> <p>Tổng cộng: 133.639.747 đồng.</p>	
--	--	--	---	--

				<p>(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo Bản án phúc thẩm)</p> <p>Tổng giá trị tài sản bà Mầu Thị N được nhận: 665.560.459 đồng (Sáu trăm sáu mươi năm triệu năm trăm sáu mươi nghìn bốn trăm năm mươi chín đồng).</p> <p>5. Ông Tro Thế Đ, bà Mầu Thị N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thay đổi đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Về chi phí tố tụng: Ông Tro Thế Đ tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét và thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản là 13.087.000 đồng. Ông Tro Thế Đ đã nộp đủ.</p> <p>7. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho ông Tro Thế Đ và bà Mầu Thị N.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật tố tụng dân sự 2015: 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 - Luật Hôn nhân và gia đình 2014: Điều 33, 59 và khoản 2 Điều 62 - Luật Đất đai 2013: Điều 100, Điều 101, Điều 106 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, Khoản 2, Điều 26 - Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30. 	
6.	09/2023/HNGĐ-PT	12/07/2023	TAND tỉnh Vĩnh Phúc	<p>Bản án số 09/2023/HNGĐ- PT ngày 12/07/2023 của TAND tỉnh Vĩnh Phúc V/v tranh chấp tài sản sau khi ly hôn</p> <p>Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn 	<p>https://drive.google.com/file/d/1ZsD</p>

			<ul style="list-style-type: none">- Cấp xét xử: Phúc thẩm- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Vĩnh Phúc- Áp dụng án lệ: Không- Thông tin về vụ/việc: Ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V tranh chấp chia tài sản khi ly hôn <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p><i>Nguyên đơn là ông Ngô Văn S trình bày:</i></p> <p>Về tình cảm và con chung: Ông nhất trí với Bản án số 02/2020/HNGĐ- ST ngày 20/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên về hôn nhân và chia con chung.</p> <p>Về tài sản: Tại đơn khởi kiện ông S không yêu cầu giải quyết, nhưng do bà V có đơn yêu cầu chia tài sản trong cùng vụ án Hôn nhân và gia đình nên ông có quan điểm như sau:</p> <p>Về thửa đất có diện tích 195m² ở ô số 18 khu vực B thuộc xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ), huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, ông cho rằng đây là đất của bố ông, do bố ông mua nên không đồng ý chia, còn các công trình trên đất ông thống nhất như bà V kê khai gồm có 01 nhà 2 tầng, 02 gian bếp, 02 gian chuồng lợn, công trình phụ (có nhà vệ sinh và phòng tắm), mái tôn khung sắt lợp trên toàn bộ sân của ngôi nhà có diện tích khoảng 100m², tường gạch, hàng rào sắt, cổng sắt, 02 chuồng lợn phía bên trái ngôi nhà (nhìn từ trong nhà ra), ông đồng ý chia số tài sản này. Ông đề nghị chia tài sản theo công sức đóng góp của ông và bà V, ông hưởng 50% số tài sản, bà V hưởng 50% số tài sản.</p> <p>Ngoài những tài sản trên, ông S trình bày, vợ chồng còn có các tài sản là: 01 xe máy Air Blade BKS 88G1-097.46, hiện nay chiếc xe này do Công an thị trấn Hương Canh đang tạm giữ để làm rõ đơn trình báo của ông và bà V; 01 xe máy Wave BKS 88G1- 312.60, ông mua từ khoảng năm 2017- 2018, hiện nay ông đang quản lý sử dụng và chiếc xe đạp điện BKS 88MĐ3 - 004.69, hiện nay bà V đang quản lý, sử dụng. Ông cho rằng cả 03 chiếc xe này đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà V không có đóng góp gì, ông tự bỏ tiền ra mua nên những tài sản này là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia. Riêng đối với chiếc xe Air Blade BKS 88G1- 097.46 ông S có nhiều quan điểm khác nhau, tại biên bản lấy lời khai ông đề nghị chưa giải quyết đối với chiếc xe này và toàn bộ tài sản do bà V đề nghị; Tại Biên bản hòa giải, ông lại có quan điểm đề nghị chia đôi giá trị tài sản là chiếc xe máy Air Blade BKS 88G1: 097 - 46; Nhưng tại đơn trình báo ngày 13/01/2022 và</p>	bOD9PTYdOg5FJD-gxZDZzVqfZo51B/view?usp=sharing
--	--	--	---	---

ngày 14/6/2022 gửi Tòa án, ông đề nghị khởi tố vụ án hình sự đối với bà Nguyễn Thị V về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và buộc trả lại tài sản cho ông.

Đối với diện tích đất nông nghiệp: Quá trình làm việc tại Tòa án ông S có quan điểm đề nghị chia đôi toàn bộ diện tích đất nông nghiệp là 01 sào 4 thước được chia thành hai ruộng ở Đồng Dăm, 08 thước đất Mộc Bài (Là đất tiêu chuẩn của bà V); 10 thước đất Bãi Bằng, 06 thước đất Bãi Cát và khoảng 06 thước đất Bến Đò (Là đất tiêu chuẩn của ông). Ông đề nghị cộng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn của ông và bà V, chia đôi mỗi người 1/2 (một nửa).

Đối với số tiền tiết kiệm của vợ chồng mà ông S đã gửi Ngân hàng ngày 5/6/2017 là 100.000.000 đồng, ông xuất trình giấy rút tiền ngày 28/02/2019 là 71.831.734 đồng. Số tiền này ông đã rút hết trước khi vợ chồng ly hôn. Nay số tiền này không còn nên ông không đồng ý chia.

Ngoài ra, ông và bà V còn có các tài sản là: 01 tivi, 01 điều hòa và 01 máy giặt đều đã hỏng; 01 bộ bàn ghế và 01 máy cưa đã bán; 02 máy phay ruộng (một cái đã hỏng ông đã bán phế liệu, còn 01 máy vẫn sử dụng được); 02 tủ quần áo. Toàn bộ tài sản này nếu bà V đề nghị chia, ông cũng đồng ý.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/5/2020, ông Ngô Văn S kháng cáo không đồng ý Tòa án sơ thẩm phân chia tài sản chung vợ chồng. Cụ thể, ông không đồng ý chia cho bà V đất ở và số tiền 71.831.734 đồng. Mặt khác, quá trình giải quyết Tòa án sơ thẩm bỏ sót tài sản khi đi thẩm định và định giá tài sản khoảng 100m² mái tôn, tường rào, công sắt... việc này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên ông đề nghị hủy một phần Bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Toà án sơ thẩm tuyên:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V.
2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ngô Văn Đức, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2002, ông Ngô Văn S không phải cấp dưỡng nuôi cháu Đức, nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.
3. Về tài sản: Vợ chồng ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V có các tài sản chung như sau: đất ở theo Quyết định cấp đất số 64 ngày 26/02/2001, ô số 18, diện tích 195m² khu vực B, xã Đ, huyện Bình Xuyên Vĩnh Phúc, theo diện tích đất thực tế là 201,8m² trị giá 100.900.000 đồng, 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m² trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2 m² trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2m² trị giá 9.800.000 đồng; công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng, tổng cộng 184.400.000 đồng;

tiền gửi tiết kiệm là 71.831.734 đồng, tổng cộng tài sản của vợ chồng là 357.131.734 đồng, mỗi người được ½ là 178.565.867 đồng.

- Ông S được sử dụng 135,3m² đất có mốc giới theo sơ đồ ABCC2D2D1, bà V được sử dụng 66,5m² đất có mốc giới theo sơ đồ D1D2C2D (có sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 18 theo quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (theo bản đồ VN 2000 có số thửa 214, tờ bản đồ 41), địa chỉ khu 3, xã Đ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Ông Ngô Văn S được sử dụng, sở hữu các tài sản trên phần đất ông được chia gồm 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m² trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2m² trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2m² trị giá 9.800.000 đồng; công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng, tổng cộng 184.400.000 đồng; số tiền gửi tiết kiệm đã rút là 71.831.734 đồng. Ông S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị V 145.315.867 đồng.

Toà án phúc thẩm tuyên:

- Chia cho ông Ngô Văn S được sở hữu, sử dụng: 141,1m² đất (gồm 134,3m² đất ở và 6,8m² đất vườn) có mốc giới A,B,C,C1,C2,D4,D3,D2,D1,4,A (có sơ đồ kèm theo bản án) tại thửa đất số 18 theo Biên bản cắm mốc giới giao đất thổ cư ngày 05/10/2001 của UBND huyện Bình Xuyên và Quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (Bản đồ VN 2000 là số thửa 214, tờ bản đồ 41) địa chỉ khu 3, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ) huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông Ngô Văn S được sở hữu, sử dụng các tài sản trên phần đất ông được chia gồm: 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7m²; 01 bếp diện tích 11,2m²; chuồng lợn diện tích 13,2m²; công trình phụ; 02 cánh cổng sắt; 01 trụ cổng; 01 phần khung sắt, mái tôn diện tích 31,7m² và phần lợp le ra đường 0,8 m²; số tiền tiết kiệm ông đang quản lý 71.831.000 đồng. Tổng tài sản ông S được chia trị giá 826.781.000 đồng.
- Bà Nguyễn Thị V được sở hữu, sử dụng: 60,7m² đất ở có mốc giới D1,D2,D3,D4,C2,G,D,I,D1 (có sơ đồ kèm theo bản án) tại thửa đất số 18 theo Biên bản cắm mốc giới giao đất thổ cư ngày 05/10/2001 của UBND huyện Bình Xuyên và Quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Xuyên (Bản đồ VN 2000 là số thửa 214, tờ bản đồ 41) địa chỉ khu 3, xã Đ (nay là TDP T, thị trấn Đ) huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Bà Nguyễn Thị V được sở hữu, sử dụng các tài sản trên phần đất bà được chia gồm: 01 chuồng lợn diện tích 20,5m²; 01 trụ cổng; phần khung sắt, mái tôn có diện tích 60,7m² và phần lợp le ra đường 2,7m²; 01 tường gạch phía trước nhà giáp ngõ đi; 01 hàng rào sắt gắn trên tường gạch. Tổng trị giá tài sản bà V được chia là 254.460.000 đồng.

			<p>3. Sân lát gạch trên phần đất chia cho ông S thì ông S được sở hữu, sử dụng. Sân lát gạch trên phần đất chia cho bà V thì bà V được sở hữu, sử dụng.</p> <p>4. Ông Ngô Văn S có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 286.160.500 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).</p> <p>5. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán trả cho nhau khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.</p> <p>6. Về án phí dân sự sơ thẩm:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ông Ngô Văn S phải chịu 25.624.800 đồng (Hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.- Bà Nguyễn Thị V được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.600.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0003590 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên. <p>7. Về án phí phúc thẩm: Ông S không phải chịu, được hoàn trả 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004017 ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Điều 308, Điều 309; khoản 2, 3 Điều 296- Bộ luật Dân sự 2015: Điều 357, Điều 468- Luật Hôn nhân và gia đình 2014: Điều 59, Điều 62- Án lệ số 03 ngày 01/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án- Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30.	
--	--	--	---	--

7.	08/2023/ HNGĐ-P T	25/07/2023	TAND cấp cao tại Đà Nẵng	<p>Bản án số 08/2023/HNGĐ-PT ngày 25/07/2023 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn</p> <p>Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình - Tòa án xét xử: TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Áp dụng án lệ: Không - Thông tin về vụ/việc: <ul style="list-style-type: none"> - Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T; - Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức T1; - Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định. <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Về hôn nhân: Chị Nguyễn Hà Thanh T và anh Nguyễn Đức T1 đăng ký kết hôn tại UBND phường Q theo quyết định số 139(Qyển số: 01/2007) ngày 13/12/2007. Sau khi kết hôn, anh chị cùng chung sống với ba mẹ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm, anh T1 không có trách nhiệm với gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, vợ chồng không còn sống chung, đời sống chung không thể kéo dài. Chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Đức T1.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Quang H, sinh ngày 12/10/2008 và Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 23/4/2014. Từ tháng 3/2022, cháu V ở với chị, cháu H ở với anh T1. <p>Chị T yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Ngọc V, anh T1 nuôi cháu Nguyễn Quang H, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về tài sản chung, vợ chồng có tài sản chung gồm: 	https://drive.google.com/file/d/1QbdK25ZOjGMnJVwG7w0a8Ek8_gkf3q06/view?usp=sharing
----	-------------------------	------------	--------------------------------------	--	---

			<p>1. Nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m², địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ số BP 941603, số vào sổ cấp GCN CH00841 ngày 16/01/2014 đứng tên anh Nguyễn Đức T1, chị Nguyễn Hà Thanh T. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thống nhất nhà trị giá 416.960.640 đồng, đất 80.000.000 đồng/m² và yêu cầu được nhận nhà, thanh toán lại giá trị cho anh T1.</p> <p>2. Thửa đất số 958, tờ bản đồ số 17, diện tích 120m², địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BU 518664, số vào sổ cấp GCN CH05359 ngày 25/11/2015 đứng tên chị Nguyễn Hà Thanh T. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thống nhất đất trị giá 600.000.000 đồng. Anh T1 nhận đất và thanh toán lại giá trị cho chị.</p> <p>3. Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, diện tích 724m², địa chỉ: thôn L, xã P, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CN 538465, số vào sổ cấp GCN CS01701 ngày 20/11/2018 đứng tên anh Nguyễn Đức T1. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thống nhất đất trị giá 50.000.000 đồng. Anh T1 nhận đất và thanh toán lại giá trị cho chị.</p> <p>4. Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m², địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CR 808134, số vào sổ cấp GCN CS04802 ngày 23/5/2019 đứng tên chị Nguyễn Hà Thanh T. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T thống nhất đất trị giá 1.350.000.000 đồng. Anh T1 nhận đất và thanh toán lại giá trị cho chị.</p> <p>5. Xe Peugeot biển kiểm soát 77A-22676: Tháng 3/2022 anh T1 mua xe giá 1.100.000.000 đồng đứng tên anh Nguyễn Đức T1. Tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên chị yêu cầu chia đôi.</p> <p>Năm 2014, vợ chồng chị bỏ ra khoảng 900 triệu đồng xây dựng nhà cho cha mẹ anh T1 là ông Nguyễn Đại T2, bà Đỗ Thị M1 (số B H, thành phố Q). Chị yêu cầu ông Nguyễn Đại T2, bà Đỗ Thị M1 trả lại 900 triệu đồng.</p> <p>Năm 2013, vợ chồng chị có mượn bà Hà Thị T3 10 cây vàng (đã trả xong) đưa cho ông Nguyễn Đại T2, bà Đỗ Thị M1 để thuê đất xây nhà trọ tại thành phố T. Hai bên có thỏa thuận sau khi trả hết nợ cho bà T3 10 cây vàng thì lợi nhuận trong việc cho thuê nhà trọ sẽ chia đôi. Tuy nhiên, hai năm sau khi trả xong 10 cây vàng cho bà T3, bà M1 không chia cho chị bất kỳ khoản nào. Đến tháng 8/2020, bà M1 chuyển khoản cho chị 101.000.000 đồng. Nay, chị yêu cầu tính toán lại tiền cho thuê trọ từ năm 2013 đến năm 2018, yêu cầu ông Từ, bà M1 thanh toán lại cho chị, anh T1 mỗi người 390.000.000 đồng, cụ thể:</p> <p>18 phòng x 1.000.000đ/phòng x 84 tháng = 1.512.000.000 đồng</p> <p>Kiot 7.000.000đ/tháng x 84 tháng = 588.000.000 đồng</p>	
--	--	--	--	--

			<p>Tổng cộng: 2.100.000.000 đồng</p> <p>Tiền thuế đất 50.000.000đ/năm x 7 năm: - 350.000.000 đồng Còn lại: 1.750.000.000 đồng</p> <p>1.750.000.000đ/2 (vợ chồng M1, vợ chồng T) = 875.000.000 đồng</p> <p>875.000.000đ – 101.000.000đ = 774.000.000đ/2 = 390.000.000 đồng Vợ chồng còn có 01 xe ô tô anh T1 mua xe bên Lào năm 2016 giá 160.000.000 đồng. Trước khi về Việt Nam anh T1 đã bán lại xe giá 160.000.000 đồng. Chị yêu cầu anh T1 thanh toán lại 80.000.000 đồng.</p> <p>Từ tháng 9/2020, anh T1 giữ toàn bộ lương, hàng tháng chỉ đưa chị 10.000.000 đồng. Chị yêu cầu thu thập tiền lương của anh T1 từ tháng 9/2020 đến nay trừ lại hàng tháng anh T1 gửi chị 10.000.000 đồng, còn lại yêu cầu chia đôi tiền lương của anh T1.</p> <p>Đề nghị hoạch toán tài khoản từ tháng 7/2020 giữa anh T1 và mẹ anh T1 là bà Đỗ Thị M1. Kiểm tra lại số tiền anh T1 chuyển khoản cho bà M1 và yêu cầu hoàn lại cho chị ½ số tiền anh T1 chuyển khoản cho bà M1.</p> <p>Về nợ: vợ chồng có mượn mẹ chị là bà Hà Thị T3 850.000.000 đồng để mua thửa đất Nhơn Bình. Chị yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ.</p> <p>Quá trình giải quyết vụ án chị T yêu cầu tài sản chung vợ chồng chia đôi. Nợ chia đôi. Tại phiên tòa sơ thẩm chị T yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ 80%20%, chị T nhận 80% giá trị tài sản.</p> <p>Toà án sơ thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Hà Thanh T và anh Nguyễn Đức T1.2. Về con chung: Chị Nguyễn Hà Thanh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Ngọc V, sinh ngày 23/4/2014. Anh Nguyễn Đức T1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Quang H, sinh ngày 12/10/2008. Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.	
--	--	--	---	--

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Nguyễn Hà Thanh T được sở hữu, sử dụng nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m², địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ số BP 941603, số vào sổ cấp GCN CH00841 ngày 16/01/2014.

Chị Nguyễn Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hà Thị T3 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng.

3.2. Anh Nguyễn Đức T1 được sở hữu, sử dụng:

Thửa đất số 958, tờ bản đồ số 17, diện tích 120m², địa chỉ: thôn Q, xã P, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BU 518664, số vào sổ cấp GCN CH05359 ngày 25/11/2015.

Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, diện tích 724m², địa chỉ: thôn L, xã P, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CN 538465, số vào sổ cấp GCN CS01701 ngày 20/11/2018.

Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m², địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CR 808134, số vào sổ cấp GCN CS04802 ngày 23/5/2019.

Chị Nguyễn Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Nguyễn Đức T1 537.480.320 (năm trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi nghìn ba trăm hai mươi) đồng.

4. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

4.1. Về án phí:

- Án phí HNGĐ-ST:

			<p>Chị Nguyễn Hà Thanh T phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000063 ngày 07/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.</p> <p>H1 lại cho chị Nguyễn Hà Thanh T 200.000 (hai trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000064 ngày 07/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.</p> <p>Anh Nguyễn Đức T1 phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.</p> <p>- Án phí chia tài sản:</p> <p>Chị Nguyễn Hà Thanh T phải chịu 57.122.500 (năm mươi bảy triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng được khấu trừ 9.000.000 (chín triệu) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0000107 ngày 07/01/2022 và 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000174 ngày 28/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.</p> <p>Anh Nguyễn Đức T1 phải chịu 57.122.500 (năm mươi bảy triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng.</p> <p>5. Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.</p> <p>Toà án phúc thẩm tuyên:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T;2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức T1; - Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2022/HNGĐ-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.3. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Hà Thanh T về chia tài sản khi ly hôn;<ol style="list-style-type: none">3.1. Chị Nguyễn Hà Thanh T được sở hữu, sử dụng nhà đất thuộc thửa đất số 257a, tờ bản đồ số 13, diện tích 45,85m², địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định đã được UBND thành phố Q cấp GCNQSDĐ số BP 941603, sổ vào sổ cấp GCN CH00841 ngày 16 tháng 01 năm 2014.3.2. Anh Nguyễn Đức T1 được sở hữu, sử dụng:	
--	--	--	--	--

				<p>- Thửa đất số 958, tờ bản đồ số 17, diện tích 120m², địa chỉ: thôn Q, xã P, huyện T đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BU 518664, số vào sổ cấp GCN CH05359 ngày 25/11/2015.</p> <p>- Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 15, diện tích 724m², địa chỉ: thôn L, xã P, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CN 538465, số vào sổ cấp GCN CS01701 ngày 20/11/2018.</p> <p>- Thửa đất số 242, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.000m², địa chỉ: tổ E, khu V, phường N, thành phố Q đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ số CR 808134, số vào sổ cấp GCN CS04802 ngày 23/5/2019.</p> <ol style="list-style-type: none">4. Chị Nguyễn Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Nguyễn Đức T1 trị giá tài sản chênh lệch là 91.330.320 (chín mươi một triệu ba trăm ba mươi nghìn ba trăm hai mươi) đồng.5. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.6. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị T6 về việc buộc chị Nguyễn Hà Thanh T và anh Nguyễn Đức T1 phải trả số tiền 850.000.000 đồng.7. Buộc chị Nguyễn Hà Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hà Thị T6 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng.8. Buộc anh Nguyễn Đức T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hà Thị T6 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng.9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.10. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.11. Về án phí dân sự sơ thẩm:	
--	--	--	--	--	--

				<p>Chị Nguyễn Hà Thanh T phải chịu 83.379.909 đồng (tám mươi ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm linh chín) đồng nhưng được khấu trừ vào các số tiền đã nộp tạm ứng sau: 9.000.000 (chín triệu) đồng theo Biên lai thu số 0000107 ngày 07/01/2022; 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000174 ngày 28 /6/2022; 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0000063 ngày 07/10/2021; 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tạm ứng chi phí uỷ thác ra nước ngoài theo Biên lai thu số 0000064 ngày 07/10/2021 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000241 ngày 31/10/2022, các biên lai cùng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định. Chị Nguyễn Hà Thanh T còn phải nộp tiếp 61.229.909 đồng (sáu mươi một triệu hai trăm hai mươi chín nghìn chín trăm linh chín) đồng.</p> <p>Anh Nguyễn Đức T1 phải chịu 83.139.909 đồng (tám mươi ba triệu một trăm ba mươi chín nghìn chín trăm linh chín) đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000248 ngày 03/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định. Anh Nguyễn Đức T1 còn phải nộp tiếp 82.839.909 (tám mươi hai triệu tám trăm ba mươi chín nghìn chín trăm linh chín) đồng.</p> <p>12. Án phí phúc thẩm: chị Nguyễn Hà Thanh T và anh Nguyễn Đức T1 không phải chịu. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các đương sự nộp theo Biên lai thu số 0000241 ngày 31/10/2022 và 000248 ngày 03/11/2022 cùng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã được khấu trừ vào tiền án phí sơ thẩm.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Điều 157, 165, khoản 1 Điều 246, khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 - Luật Hôn nhân và gia đình 2014: Điều 37, 55, 59, 81 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điểm a, e khoản 5 Điều 27 - Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30. 	
8.	16/2023/HNGĐ-P T	24/07/2023	TAND tỉnh	<p>Bản án số 16/2023/HNGĐ-PT ngày 24/07/2023 của TAND tỉnh Đắk Lắk V/v Kiện chia tài sản sau ly hôn</p> <p>Thông tin chung</p>	

			<p>Đắk Lắk</p> <ul style="list-style-type: none">- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn- Cấp xét xử: Phúc thẩm- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Đắk Lắk- Áp dụng án lệ: Không- Thông tin về vụ/việc: tranh chấp tài sản sau ly hôn <p>Tóm tắt nội dung vụ án:</p> <p>Bà Nguyễn Thị T và Ông Nguyễn Huy L đã ly hôn theo quyết định số 24/2022/QĐTTLH ngày 21/01/2022 của Tòa án nhân dân Tp.Buôn Ma Thuột, tuy nhiên về tài sản chưa được giải quyết vì chúng tôi không tự thỏa thuận được với nhau. Trong thời kỳ hôn nhân tôi và ông L có những tài sản chung sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà và đất tại số 72 đường Trương Công Đ, phường T, Tp.B; thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m2.- Thửa đất số 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 594,8m2 tại phường N, Tp.B.- Số tiền 1.004.050.993 đồng trong tài khoản ngân hàng V - Chi nhánh Đắk Lắk đứng tên Ông Nguyễn Huy L. Số tiền này sau khi ly hôn, ông L rút ra để chi tiêu cá nhân mà không chia cho tôi.- Số tiền 350.000.000 đồng ông L gửi cho bà Nguyễn Thị T1 để mua đất chung. <p>Về các khoản nợ chung: Không có. Vợ chồng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1994 và cháu Nguyễn Huy H, sinh năm 1999 các cháu không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung này của vợ chồng tôi. Đối với Thiết bị máy móc hoạt động trong công ty Huy L bao gồm: 01 Máy TDĐT (toàn đạc điện tử); 01 Máy TDĐT (toàn đạc điện tử) TKS02; 10 máy bình thủy SoKKiaX03; 07 máy lazer; 03 máy định vị GPS; 02 chỉ vàng 9999 tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.</p> <p>Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 600.000.000 đồng trong tài khoản của ông L và số tiền 350.000.000 đồng ông L gửi cho bà T1.</p>	<p>https://drive.google.com/file/d/1ig2xL_sR4Cj13w_fBozgcbu7UinK4ioW/view?usp=sharing</p>
--	--	--	---	--

Toà án sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng 297,4m² (trong đó có 50m² đất ở đô thị) nằm một phần trong thửa đất 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 594,8m² tại phường N, Tp.B có tứ cận như sau: Phía bắc giáp bưu điện dài 31,25m; Phía đông giáp tinh lộ 1 dài 10m; Phía nam giáp đất giao ông L dài 31,27m; Phía tây giáp đất bà H'b dài 10,1m (Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 5/1/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Tp.B) Có giá trị: 2.600.000.000 đồng.

2. Giao cho Ông Nguyễn Huy L quản lý và sử dụng 297,4m² (trong đó có 50m² đất ở đô thị) nằm một phần trong thửa đất 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 594,8m² tại phường N, Tp.B có tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất giao bà T dài 31,27m; Phía đông giáp tinh lộ 1 dài 10m; Phía nam giáp đất bà H'b dài 31,29m; Phía tây giáp đất bà H'b dài 10,1m (Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 5/1/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Tp.B) Có giá trị: 2.600.000.000 đồng.

3. Giao cho Ông Nguyễn Huy L căn nhà và đất mang số 72 Trương Công Đ, Tp.B. (Thửa đất 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m² tại phường T, Tp.B) có tứ cận như sau: Phía bắc giáp đất ông L dài 28,11m; Phía đông giáp đất ông K dài 28,19m; Phía nam giáp đất ông N dài 4,05m; Phía tây giáp đường Trương Công Đ dài 4,05m

Tài sản trên đất gồm: 1 căn nhà cấp 4 diện tích 83,3m² giá trị 98.694.000 đồng. 01 mái che diện tích 27m² có giá trị 2.000.000 đồng. Tổng trị giá nhà và đất là 3.600.694.000 đồng.

4. Giao cho Ông Nguyễn Huy L quản lý số tiền 404.050.993 đồng trong tài khoản cá nhân Ông Nguyễn Huy L tại ngân hàng V- chi nhánh Đắk Lắk.

Tổng trị giá giao cho Ông Nguyễn Huy L là 6.604.744.993 đồng.

5. Ông Nguyễn Huy L có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.402.256.496 đồng.

6. Đình chỉ một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia số tiền 600.000.000 đồng và 350.000.000 đồng.

7. Bà Nguyễn Thị T được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 BLTTDS.

8. Chấp nhận đơn khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Huy C.
9. Buộc Ông Nguyễn Huy L hoàn trả cho ông Nguyễn Huy C số tiền 600.000.000 đồng.
10. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Toà án phúc thẩm tuyên:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Ông Nguyễn Huy L.
2. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.
 - Giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng một phần thửa đất số 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 297,4m² (trong đó có 50m² đất ở đô thị), tại phường N, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk có tứ cận như sau: Phía Đông giáp tỉnh lộ 1, cạnh dài 10m; Phía Tây giáp đất bà H'P, cạnh dài 10,1m; Phía Nam giáp đất giao ông L, cạnh dài 31,27m; Phía Bắc giáp buro điện, cạnh dài 31,25m (Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 5/1/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Tp.B)
 - Giao cho Ông Nguyễn Huy L quản lý và sử dụng một phần thửa đất số 350, tờ bản đồ số 13, diện tích 297,4m² (trong đó có 50m² đất ở đô thị), tại phường N, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk; có tứ cận như sau: Phía Đông giáp tỉnh lộ 1, cạnh dài 10m; Phía Tây giáp đất bà H'P, cạnh dài 10,1m; Phía Nam giáp đất bà H'P, cạnh dài 31,29m; Phía Bắc giáp đất giao bà T, cạnh dài 31,27m (Theo trích lục bản đồ địa chính ngày 5/1/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Tp.B)
 - Giao cho Ông Nguyễn Huy L quản lý, sử dụng căn nhà và đất thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 17, diện tích 114m², tại số 72 Trương Công Đ, phường T, Tp.B, tỉnh Đắk Lắk; có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông K, cạnh dài 28,19m; Phía Tây giáp đường Trương Công Đ, cạnh dài 4,05m; Phía Nam giáp đất ông N, cạnh dài 4,05m Phía Bắc giáp đất ông L, cạnh dài 28,11m

Và các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 83,3m²; 01 mái che diện tích 27m².
3. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật Ông Nguyễn Huy L và bà Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin người sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

			<p>4. Ông Nguyễn Huy L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.231.031.496đ (Hai tỷ, hai trăm ba mươi một triệu, không trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm chín mươi sáu đồng).</p> <p>5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.</p> <p>6. Đình chỉ một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 600.000.000 đồng trong tài khoản của Ông Nguyễn Huy L, số tiền 350.000.000 đồng ông L gửi cho bà Nguyễn Thị T1; các thiết bị máy móc hoạt động trong công ty Huy L bao gồm: 01 Máy toàn đạc điện tử; 01 Máy toàn đạc điện tử TKS02; 10 máy bình thủy SoKKiaX03; 07 máy lazer; 03 máy định vị GPS và 02 chỉ vàng 9999. Bà Nguyễn Thị T được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 218 BLTTDS.</p> <p>7. Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Huy C. Buộc ông Nguyễn Huy L hoàn trả cho ông Nguyễn Huy C số tiền vay 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).</p> <p>8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.</p> <p>9. Về chi phí tố tụng và án phí:</p> <ul style="list-style-type: none">- Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Huy L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. [4.2] Về án phí:- Án phí dân sự sơ thẩm: <p>Bà Nguyễn Thị T phải chịu 113.021.790 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ 56.668.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0012444 ngày 11/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 56.353.790đ (Năm mươi sáu triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi đồng); Ông Nguyễn Huy L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.</p>	
--	--	--	--	--

				<p>Ông Nguyễn Huy C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông C số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0019655 ngày 15/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố</p> <p>- Án phí dân sự phúc thẩm:</p> <p>Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2022/0001349 ngày 27/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Ông Nguyễn Huy L được miễn án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2022/0001356 ngày 27/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Điều 28, 35, 217; 227; khoản 2 Điều 308, Điều 309 - Bộ luật Dân sự 2015: Điều 463, Điều 466 - Luật Hôn nhân và gia đình: Điều 38, 59, 62 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 26 - Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30. 	
9.	10/2023/ HNGĐ-P T	26/07/2023	TAND tỉnh Trà Vinh	<p>Bản án số 10/2023/HNGĐ-PT ngày 26/07/2023 của TAND tỉnh Trà Vinh V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn</p> <p>Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình - Tòa án xét xử: TAND tỉnh Trà Vinh 	https://drive.google.com/file/d/1n95irWmUIb6J1StXmSRE3fmbYOZNVpmU/view?usp=sharing

- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn giữa Nguyễn Duy B với Phạm Thị Ch

Tóm tắt nội dung vụ án:

Năm 2018, ông Nguyễn Duy B và bà Phạm Thị C thuận tình ly hôn theo Quyết công nhận thuận tình ly hôn và hòa giải thành số 104/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Về tài sản chung thì ông và bà C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó, ông phát hiện bà C đem thửa đất 159 là tài sản chung của vợ chồng chưa chia chuyển nhượng cho người khác nên ông yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc thửa đất 159, tờ bản đồ số 5, diện tích khoảng 08 công tọng tại ấp Ô Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là của bà Trần Thị R bán cho ông Trần Văn Đ nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Ngày 27/01/2014 ông với bà Phạm Thị C thỏa thuận sang nhượng lại từ ông Đ với giá 08 cây vàng 24k. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông và bà C đã giao đất cho ông Phạm Văn C1 canh tác.

Sau khi ly hôn, bà C đã làm thủ tục sang tên từ bà Trần Thị R1 và sau đó sang nhượng lại cho người khác. Ngoài thửa đất trên, ông và bà C còn có tài sản chung là 01 căn nhà xây dựng vào năm 2013 có giá trị là 60.000.000 đồng, tọa lạc ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, hiện ông đang quản lý. Ông Nguyễn Duy B1 yêu cầu được hưởng 1/2 giá trị của thửa đất 159, tờ bản đồ số 5, diện tích 6945m² và chia đôi căn nhà, ông xin hưởng căn nhà trả 1/2 giá trị cho bà C, đối với các vật dụng trong nhà như 01 chiếc giường hộp, 01 bộ ghế salon, 01 tủ nhôm thống nhất giao cho bà C sử dụng, ông B1 nhận giá trị.

Ngày 30/3/2023 bà Phạm Thị C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án số 25/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Toà án sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy B về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với giá trị của thửa đất 159, tờ bản đồ số 5, diện tích 6217m², tọa lạc ấp Ô Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Buộc bà Phạm Thị C có nghĩa vụ hoàn trả 1/2 giá trị thửa đất với số tiền 279.765.000 đồng.
2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Duy B về yêu cầu được hưởng căn nhà khung gỗ tạp, mái to. Giao căn nhà mái to diện tích 55,5m², và phần mái to có kết cấu đỡ bằng thép diện tích 8,6m² địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông B quản lý sử dụng. Ông B có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 15.945.660 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phân tố của bà Phạm Thị C. Buộc ông B giao cho bà C được hưởng 01 giường hộp gỗ, 01 bộ ghế salon, 01 tủ nhôm. Buộc bà C có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền là 2.220.000 đồng.
4. Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Toà án phúc thẩm tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị C

Sửa bản án sơ thẩm số 25/2023/HN-ST ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy B về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với giá trị của thửa đất 159, tờ bản đồ số 5, diện tích 6217m², tọa lạc ấp Ông Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Buộc bà Phạm Thị C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Duy B 1/2 giá trị thửa đất với số tiền 186.527.500 đồng.
2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Duy B về yêu cầu được hưởng căn nhà khung gỗ tạp, máy tol. Giao căn nhà mái tol, vách tol khung gỗ cột, nền láng vữa xi măng, có bê tông lót diện tích 55,5m², mái tol có kết cấu đỡ bằng thép 8,6m² địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông B quản lý sử dụng. Ông B có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 15.945.660 đồng.
3. Chấp nhận yêu cầu phân tố của bà Phạm Thị C. Buộc ông Nguyễn Duy B giao cho bà C được hưởng 01 giường hộp gỗ, 01 bộ ghế salon, 01 tủ nhôm. Buộc bà C có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền là 2.220.000 đồng.
4. Tất cả các khoản tiền trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án một khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.
5. Về chi phí thẩm định, định giá số tiền 1.365.000 đồng: Buộc ông Nguyễn Duy B và bà Phạm Thị C mỗi bên chịu 682.500 đồng. Ông B đã nộp 10.000.000 đồng, ông B liên hệ Tòa án nhân dân huyện Châu

				<p>Thành nhận lại số tiền 8.635.000 đồng. Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh thu từ bà Phạm Thị C 682.500 đồng trả lại cho ông B.</p> <p>6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị C phải chịu 10.234.600 đồng. Buộc ông Nguyễn Duy B phải chịu 10.234.600 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 7.300.000 đồng đã nộp theo lai thu số 0004991 ngày 30/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Ông B phải nộp tiếp 2.934.600 đồng.</p> <p>7. Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị C phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0016516 ngày 07/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành; bà C đã nộp đủ.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 2 Điều 308; Điều 28, Điều 35; Điều 147 - Bộ luật Dân sự 2015: khoản 2 Điều 468 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 29 - Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30. 	
10.	18/2023/HNGĐ-PT	03/08/2023	TAND tỉnh Đắk Lắk	<p>Bản án số 18/2023/HNGĐ-PT ngày 03/08/2023 của TAND tỉnh Đắk Lắk V/v “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn”</p> <p>Thông tin chung</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn - Cấp xét xử: Phúc thẩm - Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình - Tòa án xét xử: TAND tỉnh Đắk Lắk - Áp dụng án lệ: Không 	https://drive.google.com/file/d/1U8LmhM3VU2uQ2W1ZA8OxFm0DmhYq3JB/view?usp=sharing

- Thông tin về vụ/việc: ông A và bà B xin chia tài sản chung, sau xét xử sơ thẩm bà B kháng cáo

Tóm tắt nội dung vụ án:

Ông B và bà A kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 23/7/1992. Quá trình chung sống do mâu thuẫn vợ chồng nên đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo Quyết định số 43/2020/QĐST – HNGĐ ngày 08/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện CK nhưng tài sản chung chưa thống nhất được nên bà A yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn gồm những tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 12947g, tờ bản đồ số 62, diện tích 1335m², đã được Ủy ban nhân dân huyện KN(nay là huyện CK) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số R 405121 ngày 08/6/2001 cho hộ ông Trần Văn B. Tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4, diện tích khoảng 32m²; 01 nhà gỗ diện tích khoảng 20m² và các tài sản công trình khác trên đất, tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk. Đối với tài sản này bà A yêu cầu Tòa án chia cho bà A một phần diện tích đất hoặc giao toàn bộ cho ông B sử dụng và ông B có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch bằng tiền cho bà A.

- Vườn cây trên thửa đất số 14101, tờ bản đồ số 67, diện tích 3700m² nhận khoán của Z ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên CF (công ty CF) theo Hợp đồng khoán sản xuất Điều giai đoạn năm 2011-2015 số 40161/Đ/2011/HĐ-GNK ngày 01/9/2011, địa chỉ thửa đất tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản trên đất có khoảng 60 cây Điều và 300 trụ Tiêu. Đối với tài sản này bà A yêu cầu Tòa án giao toàn bộ cho ông B sử dụng và ông B có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch bằng tiền cho bà A.

Về nợ chung: Khi chung sống, bà A và ông B có cùng ký vay Ngân hàng S – phòng giao dịch huyện CK số tiền 68.000.000 đồng. Kể từ ngày vay đến nay ông B không có trách nhiệm cùng bà A trả nợ chung. Bà A đã phải tự làm, xoay sở và trả số nợ trên. Tính đến nay số nợ còn lại là 16.000.000 đồng tiền gốc. Trong khi đó từ năm 2020 đến nay ông B là người hưởng hoa lợi trên các diện tích đất chung của bà A và ông B. Vì vậy, bà A yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông B có nghĩa vụ trả số nợ còn lại cho Ngân hàng chính sách xã hội là 16.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Ngoài ra, bà A và ông B không còn nợ của ai khác.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Văn B là thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62, diện tích 1190m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk thì bà A không đồng ý vì thực tế quan hệ vợ chồng của bà A và ông B phát sinh từ năm 2014, bà A, ông B và các con chung đều biết. Năm 2015, bà A đã trực tiếp vay mượn nhiều người để mua diện tích đất trên với mục đích về sau cho các con chung. Vì vậy, dù năm 2015 bà A và ông B đang chung sống cùng nhau nhưng nguồn tiền để nhận chuyển nhượng diện tích đất mà ông B yêu cầu phân chia là do một mình bà A vay mượn để trả tiền mua đất. Do đó, trong hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất chỉ một mình bà A ký giao dịch. Đồng thời, ngày 19/5/2015 UBND huyện CK cấp GCNQSDĐ chỉ mang tên bà Nguyễn Thị A. Ông B cho rằng thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62 là tài sản chung của vợ chồng là hoàn toàn không có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Tòa án căn cứ Điều 43, 44 và Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình để xác định quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của bà A và không chấp nhận yêu cầu của ông B.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng S, bà A thống nhất từ năm 2011 đến nay do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên bà A và ông B có ký hợp đồng vay Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện CK tổng số tiền vay 68.000.000 đồng. Kể từ ngày vay đến nay ông B không có trách nhiệm cùng bà A trả nợ chung. Bà A đã phải tự làm, xoay sở và trả số nợ trên. Tính đến nay số nợ còn lại là 16.000.000 đồng. Trong khi đó từ năm 2020 đến nay ông B là người hưởng hoa lợi trên các diện tích đất chung của bà A và ông B. Theo quy định của pháp luật, bà A và ông B phải cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng, bà A đã trả được 52.000.000 đồng nên số tiền còn lại ông B có trách nhiệm trả.

Toà án sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A, yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Văn B và yêu cầu độc lập của Ngân hàng S.

1. Về tài sản chung:

1.1. Chia cho ông Trần Văn B được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số 12947g, tờ bản đồ số 62, diện tích 1335m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân huyện KN(nay là huyện CK) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 405121 ngày 08/6/2021 cho hộ ông Trần Văn B. Diện tích đất đo đạc thực tế sử dụng là 1510,8m²,

- Tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 31,92m²; 01 căn nhà gỗ diện tích 43,8m²; nhà bếp diện tích 5,06m²; nhà tắm diện tích 3,61m²; nhà vệ sinh diện tích 03m²; mái vòm khung sắt diện tích 31,5m²; hàng rào khung sắt hộp cao 1,2m x dài 06m; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt; hàng rào lưới B40 dài 40,3m; 01 cái giếng đào đường kính 80cm; 02 cây Điều trồng năm 1995, 02 cây Chanh trồng năm 2020; 01 cây Xoài trồng năm 1995, 03 cây Cam trồng năm 2021, 63 cây Muồng đen không có Tiêu leo; 25 cây Muồng đen có Tiêu leo; 21 cây Cau trồng năm 2021; 01 cây Ổi trồng năm 2021; 02 cây Sầu riêng trồng năm 2021; 01 cây Mãng cầu trồng năm 2021; 01 cây Bơ trồng năm 2021; 01 cây Bưởi trồng năm 2021 và 01 cây Đu Đủ trồng năm 2022.

			<p>Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 605.668.482 đồng (Sáu trăm lẻ năm triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng)</p> <p>Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Văn B có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin người sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo quy định của pháp luật đất đai.</p> <p>- Vườn cây trên thửa đất số 14101, tờ bản đồ số 67, diện tích 3700m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk nhận khoán của Z ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên CF theo Hợp đồng khoán sản xuất Điều giai đoạn năm 2011-2015 số 40161/Đ/2011/HĐ-GNK ngày 01/9/2011 ký giữa ông Trần Văn B với Z ty.</p> <p>Tài sản trên đất gồm có 05 cây Điều trồng năm 2012; 40 cây Muồng đen có Tiêu leo trồng năm 2016; 320 cây trụ sống không có Tiêu leo và 70 trụ bê tông không có Tiêu leo. Tổng giá trị tài sản trên đất 42.964.200 đồng (Bốn mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm đồng).</p> <p>1.2. Chia cho bà Nguyễn Thị A được quản lý và sử dụng thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62, diện tích 1190m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân huyện CK cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 084399 ngày 19/5/2015 cho bà Nguyễn Thị A. Diện tích đất đo đạc thực tế là 1423,5m².</p> <p>Tài sản trên đất có 21,7m hàng rào lưới B40, trụ sắt, chân thành gạch ống. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 496.124.800 đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm đồng).</p> <p>1.3. Ông Trần Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị A số tiền chênh lệch về tài sản là 76.254.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng).</p> <p>Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.</p> <p>2. Về nợ chung: Ông Trần Văn B có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng S – phòng giao dịch huyện CK số tiền tính đến ngày 17/4/2023 gồm: tiền gốc 16.000.000 đồng, tiền lãi 325.000 đồng, tổng cộng là 16.325.000 đồng (Mười sáu triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).</p>	
--	--	--	--	--

3. Kể từ ngày 18/4/2023 cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ngày 19/11/2017.
4. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Toà án phúc thẩm tuyên:

Sửa một phần Bản án HNGĐ sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của TAND huyện Cư Kuin Z. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

1. Về tài sản chung:

[1.1]. Chia cho ông Trần Văn B được quyền quản lý và sử dụng các tài sản gồm:

- Thừa đất số 12947g, tờ bản đồ số 62, diện tích 1335m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân huyện KN(nay là huyện CK) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 405121 ngày 08/6/2021 cho hộ ông Trần Văn B. Diện tích đất đo đạc thực tế sử dụng là 1510,8m².

Tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 31,92m²; 01 căn nhà gỗ diện tích 43,8m²; nhà bếp diện tích 5,06m²; nhà tắm diện tích 3,61m²; nhà vệ sinh diện tích 03m²; mái vòm khung sắt diện tích 31,5m²; hàng rào khung sắt hộp cao 1,2m x dài 06m; 02 trụ cổng và 02 cánh cổng sắt; hàng rào lưới B40 dài 40,3m; 01 cái giếng đào đường kính 80cm; 02 cây Điều trồng năm 1995, 02 cây Chanh trồng năm 2020; 01 cây Xoài trồng năm 1995, 03 cây Cam trồng năm 2021, 63 cây Muồng đen không có Tiêu leo; 25 cây Muồng đen có Tiêu leo; 21 cây Cau trồng năm 2021; 01 cây Ổi trồng năm 2021; 02 cây Sầu riêng trồng năm 2021; 01 cây Mãng cầu trồng năm 2021; 01 cây Bơ trồng năm 2021; 01 cây Bưởi trồng năm 2021 và 01 cây Đu Đủ trồng năm 2022.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 605.668.482 đồng (Sáu trăm lẻ năm triệu, sáu trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trần Văn B có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin người sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo quy định của pháp luật đất đai.

- Vườn cây trên thửa đất số 14101, tờ bản đồ số 67, diện tích 3700m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk nhận khoán của Z ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên CF theo Hợp đồng khoán sản xuất Điều giai đoạn năm 2011-2015 số 40161/Đ/2011/HĐ-GNK ngày 01/9/2011 ký giữa ông Trần Văn B với Z ty.

Tài sản trên đất gồm có 05 cây Điều trồng năm 2012; 40 cây Muồng đen có Tiêu leo trồng năm 2016; 320 cây trụ sống không có Tiêu leo và 70 trụ bê tông không có Tiêu leo. Tổng giá trị tài sản trên đất 42.964.200 đồng (Bốn mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm đồng).

[1.2]. Chia cho bà Nguyễn Thị A được quản lý và sử dụng thửa đất số 14979, tờ bản đồ số 62, diện tích 1190m² tọa lạc tại thôn 8, xã E, huyện CK, tỉnh Đắk Lắk đã được Ủy ban nhân dân huyện CK cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 084399 ngày 19/5/2015 cho bà Nguyễn Thị A. Diện tích đất đo đạc thực tế là 1423,5m².

Tài sản trên đất có 21,7m hàng rào lưới B40, trụ sắt, chân thành gạch ống. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 496.124.800 đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm đồng).

[1.3]. Ông Trần Văn B tự nguyện thanh toán cho bà Nguyễn Thị A số tiền chênh lệch về tài sản là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về nợ chung: Ông Trần Văn B tự nguyện trả cho Ngân hàng S – phòng giao dịch huyện CK số tiền tính đến ngày 17/4/2023 gồm: Tiền gốc 16.000.000 đồng, tiền lãi 325.000 đồng, tổng cộng là 16.325.000 đồng (Mười sáu triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

				<p>Kể từ ngày 18/4/2023 cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ngày 19/11/2017.</p> <p>3. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.</p> <p>4. Về án phí HNGĐ sơ thẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bà Nguyễn Thị A phải nộp 26.895.000 đồng (Hai mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0017235 ngày 23/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CK. Bà A còn phải tiếp tục nộp 18.145.000 đồng (Mười tám triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm. - Ông Trần Văn B phải nộp 27.058.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí chia tài sản sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0017278 ngày 20/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CK. Ông B còn phải tiếp tục nộp 24.558.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm. <p>5. Về án phí HNGĐ phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 00113387615 ngày 15/5/2023 của Chi cục THADS huyện CK.</p> <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 235, 266, 271, 273; Điều 300 - Bộ luật Dân sự 2015: Điều 463, 466 - Luật Hôn nhân và gia đình 2014: Điều 27, 33, 37, 43, 59, 60 - Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016: Điều 7 	
--	--	--	--	---	--

				<ul style="list-style-type: none">- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 26, 27- Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30.	
--	--	--	--	---	--

